

Bản án số: **15/2019/HNGĐ-ST.**

Ngày: 21/5/2019.

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Khởi.

2. Bà Lưu Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 92/2019/TLST-HNGĐ, ngày 07/03/2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 04 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2019/QĐ- HNGĐ, ngày 09/05/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cô Thị U, Địa chỉ: ấp R, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn P; Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Cô Thị U trình bày:

- Về Quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trương Văn P tự nguyện chung sống với nhau năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N ngày 10/9/2010. Lúc đầu sống rất hạnh phúc, đến tháng 8/2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông Trương Văn P không lo làm ăn, chỉ ham mê cờ bạc, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã qua lại và kể từ tháng 8/2016 thì ông P bỏ về nhà cha mẹ ở xã N

sống đến nay. Sau khi ly thân thì gia đình hai bên và ông bà không có gặp nhau để bàn bạc. Nay bà U yêu cầu ly hôn với ông P.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung, ông bà có 01 con chung là cháu Trương Gia N, sinh ngày 13/4/2011, hiện nay cháu đang sống với bà U. Nếu ly hôn, bà U yêu cầu nuôi cháu N và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn Trương Văn P: Kể từ khi thụ lý, ông P không trả lời Thông báo thụ lý của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa, đồng thời không có ý kiến gì.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa sơ thẩm có ý kiến phát biểu nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư Ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt không lý do; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; giao cháu N cho bà U nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, ông P không phải cấp dưỡng cho cháu N, vì bà U không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trương Văn P là bị đơn trong vụ án không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông Trương Văn P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Cô Thị U và ông Trương Văn P tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương năm 2010, không ai bị ép buộc và ông bà có đăng ký kết hôn đảm bảo đúng theo quy định tại các Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân gia đình, nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống do bà U đối xử không tệ nhị với gia đình ông P cũng như khi mẹ chồng qua đời thì bà U không dẫn con và bà về để tang mẹ chồng; còn ông P không lo làm ăn, có tính cờ bạc, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã qua lại và kể từ tháng 8/2016 thì ông P bỏ về nhà cha mẹ ở xã N sống đến nay. Sau khi ly thân thì gia đình hai bên và ông bà không có gặp nhau để bàn

bạc cũng như sau khi Tòa án đã thụ lý có mời hai bên đến hòa giải nhiều lần và có thời gian để hai ông bà tìm biện pháp để ông bà hàn gắn lại, nhưng đến thời điểm này cả hai người cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại tòa hôm nay, bà U kiên quyết ly hôn với ông P và tại biên bản xác minh ngày 27/3/2019, bà Trương Thị L là chị ruột của ông P khai “khi mẹ chồng của bà U chết thì P có điện cho bà U đưa con về nhưng U và con không về để tang mẹ chồng và bà nội, khi nhận được các văn bản của Tòa án thì bà có hỏi P về việc hôn nhân thì P cho rằng sẽ ly hôn với bà U” và cũng không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ với nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà thực sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho bà Cô Thị U được ly hôn với ông Trương Văn P.

[3] Về con chung: Theo lời khai của bà U và giấy khai sinh thì trong thời gian sống chung, ông bà có 01 con chung là cháu Trương Gia N, sinh ngày 13/4/2011 hiện nay cháu đang sống chung với bà U. Nếu ly hôn, bà U yêu cầu nuôi cháu N và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con. **Xét thấy**, sau khi ly thân thì bà U là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N; ông P ít đến thăm nom cháu N và cũng không lo lắng cho bà U và cháu N. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu N cho bà U nuôi dưỡng là phù hợp theo nguyện vọng của cháu N.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị định án phí, lệ phí Tòa án, bà Cô Thị U chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 của Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Cô Thị U được ly hôn với ông Trương Văn P.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Gia N, sinh ngày 13/4/2011 cho bà Cô Thị U trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (theo nguyện vọng của cháu N); ông Trương Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con, vì bà U không yêu cầu.

Dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho ông P không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Cô Thị U chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006534, ngày 06/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trương Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Trương Văn P vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các bên đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Phụng